

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Vv: Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán**

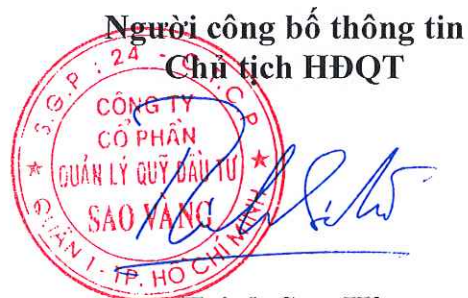
**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ SAO VÀNG
2. Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 06, số 99 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Điện thoại: 028 39 262 606 Fax: 028 39 262 607
4. Người thực hiện công bố: Trịnh Sơn Hà Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
5. Loại công bố thông tin: 24h 72h bất thường yêu cầu **định kỳ**
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.
7. Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VT.

**Người công bố thông tin  
Chủ tịch HĐQT**



**Trịnh Sơn Hà**



Báo cáo tài chính  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ SAO VÀNG**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

Đã được kiểm toán

Đơn vị kiểm toán :

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - Điện thoại: (08) 38.205.944 - Fax: (08) 38.205.942

Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)

E-mail: [infor@aascs.com.vn](mailto:infor@aascs.com.vn)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty</b>	01 - 03
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	04 - 05
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 08
- Kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26

011  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
SINH  
KIỂM  
HIA N  
T.P.H

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### Công ty

Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng được thành lập theo Giấy phép số 47/UBCK-GP ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu và các giấy phép điều chỉnh sau:

- Theo quyết định số 49/UBCK-GP ngày 20/7/2009 của UBCK Nhà nước: thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở.

- Giấy phép điều chỉnh số 24/UBCK-GPĐC ngày 13/8/2013 của UBCK Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi tên công ty, thay đổi trụ sở và người đại diện pháp luật

- Giấy phép điều chỉnh số 03/UBCK-GPĐC ngày 21/01/2014 của UBCK Nhà nước về bổ sung nghiệp vụ đầu tư chứng khoán.

- Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK ngày 26/5/2016 của UBCK Nhà nước về thay đổi trụ sở công ty. Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng.)

Trụ sở chính : Tầng 6, Toà nhà Nguyễn Kim, 99 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Thành, Q.1 Tp.HCM

### Tình hình kinh doanh của Công ty

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
- Ông Trịnh Sơn Hà	Chủ tịch	Số 33/2017/NQ-SCV.ĐHCD ngày 20/7/2017
- Bà Vũ Thị Huyền Nga	Thành viên	Số 23/2017/NQ-SCV.ĐHCD ngày 20/7/2017
- Bà Huỳnh Thị Ngân Trang	Thành viên	Số 23/2017/NQ-SCV.ĐHCD ngày 20/7/2017

### Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
- Ông Đinh Ngọc Dũng	Tổng Giám đốc	07/01/2017
- Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Kế toán	10/01/2015

### Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Nghị quyết
- Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban	Số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2016

### Người Đại diện theo pháp luật

- Ông Trịnh Sơn Hà

29-C  
TY  
HỮU H  
Ư VÀ  
Ế T  
TOÁN  
AM  
5 CH

**Danh sách cổ đông tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017:**

Stt	Tên cổ đông	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
<b>a. Cổ đông là pháp nhân</b>			
1	CTCP Tư vấn Đầu tư Sao Vàng	2.450.000.000	4,08%
			0,00%
<b>b. Cổ đông cá nhân</b>			
1	Bà : Vũ Thị Huyền Nga	25.725.000.000	42,88%
2	Bà: Huỳnh Thị Ngân Trang	21.825.000.000	36,38%
3	Ông: Trịnh Sơn Hà	10.000.000.000	16,67%
<b>Tổng</b>		<b>60.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng

Tầng 6, Toà nhà Nguyễn Kim, 99 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Thành, Q.1 Tp.HCM

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Ban Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Sao Vàng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Số : 330A /BCKT/TC/2018/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Công ty Cp Quản lý Quỹ đầu tư Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ đầu tư Sao Vàng, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

0501  
CÔNG  
TỊCH NHÌ  
CH VỤ  
CHÍNH  
À KIỂM  
PHÍA  
- T.P

## Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ đầu tư Sao Vàng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc về số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính 2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt với ý kiến kiểm toán chấp nhận.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN KTV số: 0479-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Giấy CN ĐKHN KTV số: 1091-2018-142-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG</b>	<b>100</b>		<b>32.184.147.216</b>	<b>24.606.649.840</b>
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>32.181.507.216</b>	<b>24.559.759.840</b>
1. Tiền	111		32.181.507.216	24.559.759.840
2. Tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2.640.000</b>	<b>30.140.000</b>
1. Phải thu khách hàng	131			30.140.000
2. Trả trước cho người bán	132		2.640.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>16.750.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			16.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>287.558.903</b>	<b>219.971.150</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122.707.253</b>	<b>97.777.783</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.02</b>	122.707.253	97.777.783
- Nguyên giá	222		243.045.650	160.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.338.397)	(62.222.217)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>250</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V,03</b>	<b>164.851.650</b>	<b>122.193.367</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.738.650	20.049.367
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	263		157.113.000	102.144.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>32.471.706.119</b>	<b>24.826.620.990</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>332.263.515</b>	<b>61.237.490</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>332.263.515</b>	<b>61.237.490</b>
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		27.500.000	
3. Người mua trả trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.04	18.435.405	4.680.399
5. Phải trả người lao động	315		130.423.110	3.409.091
6. Chi phí phải trả	316			50.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả, phải nộp khác	319	V.05	155.905.000	3.148.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>340</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.10</b>	<b>32.139.442.604</b>	<b>24.765.383.500</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		60.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(27.860.557.396)	(25.234.616.500)
<b>II. Quỹ</b>	<b>430</b>			
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>32.471.706.119</b>	<b>24.826.620.990</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6	V.02	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	7		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	9		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	10		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	11		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	12		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	13		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	14		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	15		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	20		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40		-	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	41		-	-
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51		-	-



Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thu Hồng



Trịnh Sơn Hà

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		87.845.462	1.508.674.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	V.1	<b>87.845.462</b>	<b>1.508.674.855</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.2	694.000	
<b>5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>87.151.462</b>	<b>1.508.674.855</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40.399.862	2.259.869
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.3	2.552.392.220	2.278.505.713
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(2.424.840.896)</b>	<b>(767.570.989)</b>
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		201.100.000	3.438.111
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(201.100.000)</b>	<b>(3.438.111)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(2.625.940.896)</b>	<b>(771.009.100)</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(2.625.940.896)</b>	<b>(771.009.100)</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(481)</b>	<b>(154)</b>

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thu Hồng



Trịnh Sơn Hà

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

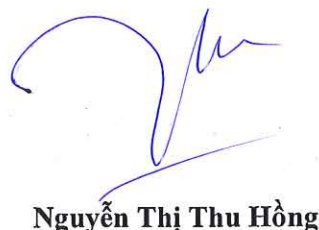
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	287.151.462	2.151.903.809
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(3.548.939.915)	(461.159.940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.441.463.243)	(1.302.652.991)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.285.699.210	135.612.444
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(20.001.100.000)	(573.037.914)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.418.652.486)</b>	<b>(49.334.592)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(24.500.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	24.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.900.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.900.000.000	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.399.862	2.259.869
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>40.399.862</b>	<b>2.259.869</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.000.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>7.621.747.376</b>	<b>(47.074.723)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>24.559.759.840</b>	<b>24.606.834.563</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>32.181.507.216</b>	<b>24.559.759.840</b>

Người lập bảng

Kế toán

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thu Hồng



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017


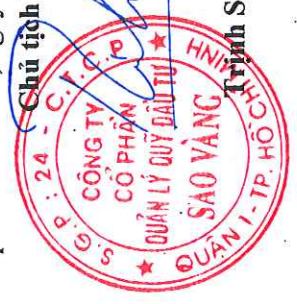
Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000			10.000.000.000		50.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(24.463.607.400)	(25.234.616.500)	(771.009.100)			(2.625.940.896)	(25.234.616.500)	(27.860.557.396)
<b>Cộng</b>	<b>25.536.392.600</b>	<b>24.765.383.500</b>	<b>(771.009.100)</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>(2.625.940.896)</b>	<b>24.765.383.500</b>	<b>24.765.383.500</b>	<b>32.139.442.604</b>

Người lập bảng

Kế toán

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

  
 Chủ tịch HĐQT  


Nguyễn Thị Thu Hồng

  
 KẾ TOÁN  


  
 NGƯỜI LẬP BẢNG  


## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Quản lý Quỹ, dịch vụ tài chính
- Ngành nghề kinh doanh : Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
Tur vản tài chính và tur vản đầu tur chứng khoán  
Quản lý danh mục đầu tur chứng khoán, công ty đầu tur chứng khoán.
- Tổng số nhân viên : 17 người  
Trong đó: Nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ: 07 người

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ quản lý quỹ đăng ký hoạt động tại ngày 31/12/2017 như sau:

Stt	Họ tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp
1	Vũ Thị Huyền Nga	001331/QLQ	12/10/2015
2	Đặng Vũ Trí Dũng	001070/QLQ	25/01/2014
3	Nguyễn Hoàng Tiến	000988/QLQ	30/07/2013
4	Từ Cao Ánh	000817/QLQ	26/03/2012
5	Đinh Ngọc Dũng	000734/QLQ	16/05/2011
6	Trịnh Bá Toàn	001621/QLQ	27/11/2017
7	Nguyễn Thị Hiền	000967/QLQ	20/06/2013

### II. KỶ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

### **Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

501  
CÔNG  
CHÍNH  
H VỤ  
CHÍNH  
À KIỂM  
PHÍA  
- T.P



Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **Tài sản tài chính**

### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### ***Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu***

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:



- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VI.1

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tiền mặt</b>	<b>32.172.830.485</b>	<b>24.527.894.139</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>8.676.731</b>	<b>31.865.701</b>
+ Ngân hàng An Bình	558.245	-
+ Ngân hàng BIDV	3.987.660	24.911.912
+ Ngân hàng Eximbank	2.106.564	4.947.925
+ Ngân hàng GP Bank	1.558.108	-
+ Ngân hàng Vietcombank	-	1.542.034
+ CTCP Chứng khoán SSI	466.154	463.830
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>32.181.507.216</b>	<b>24.559.759.840</b>

### 02. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	-	160.000.000	-	<b>160.000.000</b>
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	83.045.650	-	83.045.650
- Tặng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	243.045.650	-	<b>243.045.650</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	-	62.222.217	-	<b>62.222.217</b>
2. Khấu hao trong năm	-	58.116.180	-	58.116.180
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	120.338.397	-	<b>120.338.397</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	-	97.777.783	-	<b>97.777.783</b>
2. Tại ngày cuối năm	-	122.707.253	-	<b>122.707.253</b>

**03. Tài sản dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	7.738.650	20.049.367
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
+ Tiền cọc thuê văn phòng	157.113.000	102.144.000
<b>Cộng</b>	<b><u>157.113.000</u></b>	<b><u>102.144.000</u></b>

**04 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	18.435.405	4.680.399
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>18.435.405</u></b>	<b><u>4.680.399</u></b>

**05. Phải trả phải nộp khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	128.000	3.148.000
Bảo hiểm xã hội	26.939.000	-
Bảo hiểm y tế	4.734.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.104.000	-
Phải trả, phải nộp khác	122.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>155.905.000</u></b>	<b><u>3.148.000</u></b>



6 Nguồn vốn chủ sở hữu:

a Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000				(24.463.607.400)	25.536.392.600
Tăng vốn trong năm trước						
- Góp vốn						
- Lãi trong năm trước					(771.009.100)	(771.009.100)
- Tăng do trích từ lợi nhuận						
- Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm do trích từ lợi nhuận						
- Chia cổ tức						
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000				(25.234.616.500)	24.765.383.500
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000				(25.234.616.500)	24.765.383.500
Tăng vốn trong năm						
- Góp vốn	10.000.000.000					10.000.000.000
- Lãi trong năm						
- Tăng do trích từ lợi nhuận					(2.625.940.896)	(2.625.940.896)
- Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm do trích từ lợi nhuận						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	60.000.000.000				(27.860.557.396)	32.139.442.604

06. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	6.000.000	5.000.000
+ Số lượng cp đã phát hành	6.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại		
+ Số lượng cp đang lưu hành	6.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

c. Chi tiết nguồn vốn kinh doanh tại 31/12/2017:

Tên thể nhân và pháp nhân góp vốn	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ vốn góp/ Tổng vốn điều lệ
<b>Cổ đông pháp nhân</b>	<b>2.450.000.000</b>	<b>4,08%</b>
- CTCP Đầu tư Sao Vàng	2.450.000.000	4,08%
<b>Cổ đông cá nhân</b>	<b>57.550.000.000</b>	<b>95,92%</b>
- Bà Vũ Thị Huyền Nga	25.725.000.000	42,88%
- Bà Huỳnh Thị Ngân Trang	21.825.000.000	36,38%
- Ông Trịnh Sơn Hà	10.000.000.000	16,67%
<b>Tổng</b>	<b>- 60.000.000.000</b>	<b>100%</b>

7 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số dư đầu năm	-	1.069.982.916
- Số tăng trong năm (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	2.001.163	126.486.709.044
+ Nhà đầu tư nộp tiền đầu tư	2.000.000	43.503.688.961
+ Lãi ngân hàng nhận được	1.163	11.483.680
+ Nhận tiền bán chứng khoán		79.057.546.324
+ Lãi đầu tư		3.358.770.553
+ Thu khác		555.219.526
- Số giảm trong năm (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	2.001.163	127.556.691.960
+ Mua chứng khoán		16.575.433.102
+ Thanh toán phí quản lý, phí khác		2.194.040.057
+ Phí giao dịch	694.000	3.356.648
+ Rút vốn đầu tư	1.307.163	104.197.569.632
+ Rút lãi đầu tư		4.586.292.521
- Số dư cuối năm	-	-



**8 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

**8.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước**

- Cổ phiếu niêm yết
- Cổ phiếu không niêm yết

Nhận ủy thác đầu tư của CTCP Dịch vụ Đầu tư SVS là 694.000 cổ phiếu CTCP Phân phối nữ trang Sao Vàng Vinh) và 2.000.000 đồng trong tài khoản ủy thác đầu tư nêu trên.

Ngày 27/9/2017, Công ty đã ký thanh lý hợp đồng lưu ký trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư số 01/BIDV.NKKN-SAVACAP/2017 ngày 13/02/2017 với nhà đầu tư ủy thác, theo đó Công ty đã hoàn trả tiền và chứng khoán nhận ủy thác đầu tư cho CTCP Dịch vụ Đầu tư SVS.

**8.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài**

: Không phát sinh

**9 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTCP Dịch vụ Đầu tư SVS	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTCP Dịch vụ Đầu tư SVS	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	-	-
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	87.845.462	1.508.674.855
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>87.845.462</b>	<b>1.508.674.855</b>

**2 Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	-	-
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	694.000	-
<b>Cộng</b>	<b>694.000</b>	<b>-</b>

### 3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	40.399.862	2.259.869
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.399.862</b>	<b>2.259.869</b>

### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(2.625.940.896)</b>	<b>(771.009.100)</b>
<b>Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	200.000.000	-
+ Chi phí theo	-	-
+ Chi nộp phạt vi phạm hành chính	200.000.000	-
+ Chi phí khác	-	-
+ Án phí	-	-
+ Phí tra soát hồ sơ thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí kkhác	-	-
<b>Lỗi các năm trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(2.425.940.896)</b>	<b>(771.009.100)</b>
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



### 4 Các hoạt động nghiệp vụ phát sinh:

	Năm nay	Năm trước
20.1- Hoạt động quản lý quỹ: Không phát sinh		
20.2- Hoạt động nhận uỷ thác đầu tư chứng khoán: Không phát sinh		
20.3- Hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán : Không phát sinh		
20.4- Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ: không phát sinh		

**21. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản:</b>		
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản (%)	0.89%	0.89%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99.11%	99.11%
<b>2. Tỷ suất sinh lợi: lỗ</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	0.00%	0.00%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	-8.17%	-3.11%
<b>3. Tình hình tài chính:</b>		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	1.02%	0.25%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	9686%	40106%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	0.38%	0.39%

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**Bên liên quan:** Các thành viên của Hội đồng quản trị  
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc  
Các thành viên của Ban Kiểm soát

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

- Tiền lương của các thành viên chủ chốt năm 2017 là: 402,453,305 VND.

**Giao dịch các bên liên quan** : không phát sinh

- Trịnh Sơn Hà - Mua cổ phần tăng vốn 10,000,000,000 VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có các khoản phải thu với các bên liên quan phải trình bày.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
CTCP Dịch vụ đầu tư Sao Vàng	Phải thu phí dịch vụ	87,845,462
	Thu phí dịch vụ	87,845,462

Tại ngày 31/12/2017, công nợ các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
CTCP Dịch vụ đầu tư Sao Vàng - Phải thu khác hàng	- #

**2. Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VI.3 đến VI.7 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**3. Thuê hoạt động**



Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê văn phòng của Công ty không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	691,297,200	159,119,520
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>691,297,200</b>	<b>159,119,520</b>

#### 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì giá niêm yết trên thị trường không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt với giá trị ghi sổ của chúng.

#### 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	155,905,000	-	-	155,905,000
<b>Cộng</b>	<b>183,405,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>183,405,000</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Chi phí phải trả	50,000,000	-	-	50,000,000
Các khoản phải trả khác	3,148,000	-	-	3,148,000
<b>Cộng</b>	<b>56,557,091</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56,557,091</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 6. Rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.



Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và dự phòng phải thu khó đòi.

## 7. Rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

## 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập bảng



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hồng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Trịnh Sơn Hà

